

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn
Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 16/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

Căn cứ Thông báo số 1381-TB/TU ngày 02/10/2020 của Tỉnh ủy Lai Châu về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 01-02 tháng 10 năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 342-TB/TU ngày 06/4/2022 của Tỉnh ủy Lai Châu về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 06/4/2022;

Trên cơ sở Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 16/5/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ về việc thông qua Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 515/BCTĐ-SXD ngày 24/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035.

2. Quy mô, phạm vi lập quy hoạch

2.1. Quy mô nghiên cứu quy hoạch: Bao gồm toàn bộ thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận. Tổng diện tích lập quy hoạch 4.731,31ha, trong đó:

- Diện tích tự nhiên thị trấn Phong Thổ là: 4.526,62ha; khu vực phụ cận 204,69ha (một phần diện tích thuộc xã Mường So: 172,06ha, một phần diện tích thuộc xã Lán Nhì Thành: 32,63ha).

- Diện tích thiết kế đô thị (khu đô thị tập trung): Khoảng 813ha.

2.2. Vị trí, phạm vi ranh giới nghiên cứu:

- Phía Đông giáp các xã Mường So và Không Lào
- Phía Tây giáp xã Huổi Luông
- Phía Bắc giáp xã Hoang Thèn
- Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ

2.3. Quy mô dân số đến năm 2035: Khoảng 25.000 người.

2.4. Giai đoạn quy hoạch:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025

+ Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2035

3. Đơn vị lập quy hoạch: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia – Bộ Xây dựng.

4. Tính chất, mục tiêu khu vực nghiên cứu lập quy hoạch

4.1. Tính chất đô thị

Là trung tâm hành chính - chính trị của huyện Phong Thổ; là đô thị loại IV, trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái gắn với giá trị cảnh quan, lịch sử - văn hóa của tỉnh Lai Châu nói riêng và của vùng Tây Bắc nói chung.

Là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ; vùng gắn kết, thúc đẩy phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lò Thành thành một vùng kinh tế động lực của tỉnh Lai Châu, đồng thời có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh.

4.2. Mục tiêu quy hoạch

Xây dựng thị trấn theo định hướng chiến lược của tỉnh Lai Châu và huyện Phong Thổ, tạo động lực giúp thị trấn phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Từ nay đến năm 2035, định hình cơ cấu kinh tế của huyện Phong Thổ là phát triển dịch vụ thương mại, du lịch - công nghiệp, xây dựng - nông nghiệp. Hạ tầng kinh tế và lực lượng sản xuất phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao.

Quy hoạch và xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để thị trấn Phong Thổ thực sự là hạt nhân phát triển trong hệ thống đô thị của tỉnh Lai Châu, đóng vào sự phát triển chung của toàn tỉnh và huyện Phong Thổ.

5. Nội dung quy hoạch

5.1. Định hướng phát triển đô thị

- Đến năm 2025: Hướng phát triển của đô thị được xác định về phía Tây Bắc thị trấn, dọc theo quốc lộ 12 và khu vực thôn Đoàn Kết, giáp sông Nậm Na; phát triển về phía bắc suối Nậm So, khu vực thuộc Tổ dân phố Hòa Bình và thôn

Thống Nhất; phát triển về phía Đông Nam của thị trấn theo quốc lộ 4D, khu vực thuộc thôn Thống Nhất và Bản Vàng Bó.

- Đến năm 2030: Đô thị tiếp tục phát triển về phía Đông Nam là khu vực phụ cận thị trấn, gồm một phần diện tích thuộc xã Mường So và xã Lán Nhi Thành; phát triển về phía Tây Bắc, khu vực thôn Đoàn Kết; phát triển về phía Tây Nam thị trấn theo quốc lộ 12 và tỉnh lộ 129B, khu vực thuộc thôn Nậm Pây.

- Sau năm 2030: Tiếp tục mở rộng đô thị về phía Đông Nam, khu vực phụ cận thị trấn, thuộc xã Mường So.

5.2. Quy hoạch sử dụng đất

Quy mô nghiên cứu quy hoạch bao gồm toàn bộ thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận. Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 4.731,31ha, Diện tích thiết kế đô thị (khu đô thị tập trung): Khoảng 813ha, trong đó khu vực thuộc quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn (quy hoạch cũ) có cập nhật các vị trí điều chỉnh cục bộ đã được phê duyệt và đề xuất điều chỉnh như sau:

(1) Định hướng khu vực Trụ sở Công an huyện để phù hợp với nhu cầu thực tế.

(2) Bố trí Bến xe thị trấn với quy mô dự kiến 1,17ha.

(3) Xây dựng mới 01 bến thủy dân sinh phục vụ người dân khu vực.

(4) Cập nhật, điều chỉnh khu vực Chợ trung tâm thị trấn Phong Thổ để phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

(5) Rà soát, cập nhật các thay đổi giữa quy hoạch đã phê duyệt đảm bảo phù hợp với hiện trạng xây dựng của đô thị.

5.2.1 Quan điểm sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất thị trấn Phong Thổ được xác định thông qua các định hướng chính về thiết lập không gian đô thị, ưu tiên phát triển vực khu trung tâm đô thị nhằm kiểm soát, hạn chế việc phát triển phân tán và phát triển mạng lưới giao thông kết nối thuận tiện tới các trung tâm của các khu chức năng đô thị; khuyến khích di dời nghĩa trang, khu kinh doanh sản xuất và khai thác vật liệu mà ảnh hưởng đến môi trường ra khỏi khu xây dựng tập trung của thị trấn, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đô thị.

Quy hoạch sử dụng đất và dự báo quy mô đất xây dựng đô thị theo các giai đoạn trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; huy động cao nhất các nguồn lực để phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội. Kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tác động đến môi trường trong quá trình phát triển của đô thị.

5.2.2. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 là 4.731,31ha. Trong đó, diện tích xây dựng đô thị đến năm 2025 là 487,76 ha, đến năm 2035 là 610,79 ha.

Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thị trấn Phong Thổ theo các giai đoạn như sau:

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020			Giai đoạn 2025			Giai đoạn 2035		
		Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /ng)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /ng)	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m ² /ng)
A	PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH	4.731,31			4.731,31			4.731,31		244,32
	- Đất xây dựng đô thị	171,67			487,76			610,79		
	- Đất khác	4.559,64			4.243,56			4.120,52		
I	Đất xây dựng đô thị	171,67	100,0	313,8	487,76	100,0	304,8	610,79	100,0	244,3
1.1	Đất dân dụng	69,93	40,7	127,8	187,99	38,5	117,5	224,26	36,7	89,7
	- Đất các đơn vị ở	36,6	21,3	66,9	114,93	23,6	71,8	137,62	22,5	55,0
	- Đất công trình công cộng đơn vị ở	4,61	2,7	8,4	7,40	1,5	4,6	10,2	1,7	4,1
	- Đất giao thông nội bộ	26,92	15,7	49,2	51,84	10,6	32,4	53,01	8,7	21,2
	- Đất cây xanh đơn vị ở	1,80	1,0	3,3	13,82	2,8	8,6	23,44	3,8	9,4
1.2	Đất ngoài dân dụng	101,74	59,3	186,0	299,77	61,5	187,4	386,53	63,3	154,6
	- Đất cơ quan, CTCC phục vụ đô thị	19,33	11,3	35,3	21,07	4,3	13,2	34,35	5,6	13,7
	- Đất giao thông đối ngoại	35,79	20,9	65,4	40,45	8,3	25,3	40,45	6,6	16,2
	- Đất quốc phòng, an ninh	1,65	1,0		6,36	1,3		7,29	1,2	
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng	14,08	8,2		2,27	0,5		4,29	0,7	
	- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,06	4,1		11,87	2,4		24,08	3,9	
	- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	0,17	0,1		6,63	1,4		14,51	2,4	
	- Đất du lịch, danh thắng	4,15	2,4		12,40	2,5		12,40	2,0	
	- Đất cây xanh, TĐTT phục vụ đô thị	12,52	7,3	22,9	15,29	3,1	9,6	18,29	3,0	7,3
	- Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	0,0		0,02	0,0		0,02	0,0	
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,90	2,9		4,90	1,0		0,77	0,1	
	- Đất thủy lợi	2,07	1,2		2,07	0,4		2,07	0,3	
	- Đất công nghiệp				164,73	33,8		200,00	32,7	
	- Đất hỗn hợp				11,72	2,4		23,18	3,8	
	- Đất dự trữ phát triển							4,84	0,8	
II	Đất khác	4.559,64			4.243,56			4.120,52		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	375,08			369,43			338,67		
2	Đất nuôi trồng thủy sản	2,91			2,91			2,91		
3	Đất lâm nghiệp	2.363,02			2.112,59			2.096,25		
4	Đất sông suối	135,85			135,85			135,85		
5	Đất chưa sử dụng	1.682,79			1.622,77			1.546,84		

5.3. Thiết kế đô thị

5.3.1. Một số nguyên tắc cơ bản trong thiết kế:

Cân bằng: Cân bằng đối xứng (trục cảnh quan, quảng trường) và cân bằng bất đối xứng (phát triển tự do).

Sự nhắc lại: Là sự sắp xếp lặp đi lặp lại một hoặc vài đối tượng một cách có nhịp điệu.

Tương phản: So sánh giữa các công trình có tính chất, quy mô khác nhau dẫn đến hình thức có sự tương phản về màu sắc, hình khối, chất liệu, nhịp điệu tạo sức hút và cảm giác năng động.

Nhấn mạnh: Là yếu tố tập trung sự chú ý, gây ấn tượng cho người xem.

Hài hoà: Tạo nên sự liên kết giữa các yếu tố trong tổng thể không gian đô thị, sự phù hợp của nhiều yếu tố, nơi mà mỗi phần khác nhau hỗ trợ những phần còn lại và tất cả sự kết hợp đó làm thành một khối nghệ thuật đồng nhất.

5.3.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan

Không gian kiến trúc cảnh quan của đô thị được hình thành và phân chia theo cơ cấu các khu chức năng của thị trấn Phong Thổ gồm các khu chức năng chính như: Trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ, cây xanh, thể dục thể thao, du lịch, công nghiệp hạ tầng kỹ thuật, khu ở...

Không gian kiến trúc của các trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ là quần thể các công trình đã được xây dựng ổn định và tập trung. Các khu ở phân bố dọc theo đường quốc lộ 12, quốc lộ 4D là khu vực có mật độ xây dựng khá cao tại khu trung tâm thị trấn và mật độ thấp tại các thôn, bản xa trung tâm.

Các khu vực xây mới gắn kết với khu ở hiện hữu cải tạo nâng cấp, xen cấy công trình ở mức độ cho phép đối với các chỉ tiêu về các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại V ở giai đoạn đến năm 2025 và theo tiêu chuẩn đô thị loại IV ở giai đoạn tiếp theo.

Ưu tiên phát triển các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ hỗn hợp dọc các trục chính của đô thị, khu vực cửa ngõ của đô thị. Nhà ở tại khu vực trung tâm chủ yếu là nhà liên kế có thể kết hợp kinh doanh dịch vụ, khuyến khích xây dựng nhà biệt thự, nhà ở chất lượng cao, nhà ở có vườn, tạo cảnh quan sinh thái, tạo điểm nhấn cảnh quan và diện mạo cho đô thị.

Bố trí không gian công cộng cây xanh, quảng trường, gắn với các khu chức năng của đô thị như khu hành chính chính trị, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động lễ hội, giao lưu văn hóa với quy mô toàn huyện trong các dịp kỷ niệm, các ngày lễ lớn.

5.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.4.1. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Tuân thủ theo quy hoạch cấp trên đối với tuyến quốc lộ 12, quốc lộ 4D, quốc lộ 100, tỉnh lộ 129B, cụ thể:

- Quốc lộ 4D: Đây là tuyến đường giao thông quan trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn và của huyện, kết nối quốc lộ 12 đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, chiều dài khoảng 9,6km. Đoạn qua trung tâm thị trấn có lộ giới 36m (lòng đường 21,0m; vỉa hè 6,0mx2; dải phân cách 3,0m), đoạn đi ngoài trung tâm có lộ giới 10,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè 1,5mx2). Đạt chuẩn đường cấp III miền núi, kết cấu bê tông nhựa.

- Quốc lộ 12: Là tuyến đường kết nối trực tiếp đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, chiều dài khoảng 10,7km. Đoạn đi qua trung tâm thị trấn 01km có lộ giới 36,0m (lòng đường 21,0m; vỉa hè 6,0mx2; dải phân cách 3,0m), 0,9km có lộ giới 25m (lòng đường 13,5m; vỉa hè 11,5m), đoạn đi ngoài khu trung tâm có lộ giới 7,5m (lòng đường 3,5m; vỉa hè 2mx2). Tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, kết cấu bê tông nhựa.

- Quốc lộ 100: Kết nối với quốc lộ 4D. Đoạn qua khu vực quy hoạch có chiều dài 0,6km, lộ giới 10,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè 1,5mx2), tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

- Tỉnh lộ 129B: Đoạn qua thị trấn có chiều dài 8,3km, lộ giới 9,5m (lòng đường 5,5m; vỉa hè 2mx2), tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, kết cấu bê tông nhựa.

b) Giao thông đối nội – Giao thông đô thị

Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp 14 tuyến đường đô thị hiện trạng, tiếp tục xây dựng 14 tuyến đường đô thị theo quy hoạch.

Mở mới tuyến trục chính đô thị, hướng tuyến song song với quốc lộ 4D, mở rộng không gian phát triển đô thị về phía bắc suối Nậm So. Lộ giới toàn tuyến là 20,5m (5m-10,5m-5m).

Mạng lưới đường chính được xây dựng với khoảng cách giữa các tuyến đường tính đến cấp khu vực từ 250-300m. Mạng lưới đường nội bộ xây dựng tùy thuộc chức năng sử dụng đất để đảm bảo liên hệ thuận lợi.

c) Công trình cầu cống

- Bảo dưỡng 03 cầu cứng BTCT và 01 cầu treo hiện trạng, đầu tư xây dựng mới 03 cầu bằng BTCT, cụ thể như sau:

TT	Công trình cầu	Chiều dài	Bề rộng	Ghi chú
1	Cầu Hòa Bình	105 m	10,50 m	Bảo dưỡng
2	Cầu Pa So	65 m	15,50 m	Bảo dưỡng
3	Cầu Đoàn Kết	124 m	7,50 m	Bảo dưỡng
4	Cầu treo	63 m	1,80 m	Cải tạo
5	Cầu số 1	120 m	15,00 m	Xây mới
6	Cầu số 2	60 m	10,5 m	Xây mới
7	Cầu số 3	50 m	10,5 m	Xây mới

d) Bến xe: Xây dựng mới 01 bến xe (loại III) theo quy hoạch, quy mô diện tích 11.703 m².

e) Giao thông thủy: Xây dựng mới 01 bến thủy dân sinh phục vụ người dân. Quy mô khoảng 600 m².

5.4.2. Quy hoạch san nền

a) Nguyên tắc thiết kế: Phù hợp với tổ chức hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ khu đất khỏi ngập úng.

Đảm bảo độ dốc đường theo tiêu chuẩn, mặt bằng san nền thoát nước mưa dễ dàng ($i \geq 0.4\%$).

Tận dụng mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được lớp đất màu, cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp, phù hợp với hiện trạng xây dựng.

Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, điều kiện địa chất thủy văn.

Kinh phí cho công tác chuẩn bị kỹ thuật thấp nhất.

b) Chọn cao độ nền không chế

Cốt xây dựng (cốt thấp nhất của nền khu đất xây dựng): Căn cứ cao độ địa hình, mực nước ngập lụt của khu vực và đảm bảo yêu cầu tần suất ngập lụt các khu đất chức năng của đô thị, lựa chọn cao độ nền không chế $H_{XD} \geq 270$ m.

c) Giải pháp san nền

Khu vực xây dựng hiện trạng: Đối với những khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối cao, có cốt nền tương đối ổn định về cơ bản sẽ được giữ nguyên theo cao độ hiện có; chỉ san gạt cục bộ tại những khu vực đất thấp và đồi cao để đảm bảo phù hợp giữa nền khu vực cũ với khu vực phát triển mới, kết nối hạ tầng kỹ thuật khu hiện trạng và khu xây mới và phù hợp với hệ thống thoát nước, hệ thống công trình bảo vệ.

Khu vực xây mới: Đối với khu vực có độ dốc $> 20\%$, nền hiện trạng chủ yếu là nền đất đồi núi, đất nông nghiệp sẽ tổ chức san lấp theo cấp, các cấp liên hệ với nhau bằng mái ta luy; một số khu vực xây mới có độ dốc nền tự nhiên $i < 20\%$ chọn giải pháp tôn nền đảm bảo tuân thủ cao độ nền không chế HXD $\geq 270.0m$ và kết nối hạ tầng tốt với khu vực hiện trạng, không xảy ra ngập úng.

5.4.3. Quy hoạch thoát nước mưa

a) Nguyên tắc thiết kế

Đảm bảo trên nguyên tắc tự chảy.

Đảm bảo tính kinh tế với chiều dài các tuyến công, rãnh là ngắn nhất.

Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống thoát nước với các công trình ngầm khác.

Độ dốc công thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn công, giảm khối lượng đào đắp xây dựng rãnh.

Mạng lưới đường công và các công trình trên hệ thống được tính toán với diện tích lưu vực, chu kỳ mưa phù hợp.

Mạng lưới thu gom nước mưa:

+ 100% đường đô thị có hệ thống thoát nước mưa.

+ Hệ thống thoát nước mưa phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn).

b) Giải pháp thoát nước cho đô thị

Toàn bộ mạng lưới thoát nước của khu vực đô thị thị trấn xây dựng mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Đối với các khu vực hiện hữu dùng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải), từng bước xây dựng các hố ga tách dòng tại các cửa xả và xây dựng các công gom để thu nước thải về trạm xử lý.

Các khu xây dựng mới dùng hệ thống thoát riêng hoàn toàn.

c) Xác định các lưu vực và trục thoát nước

Hiện trạng khu vực nghiên cứu được chia ra làm 4 lưu vực thoát nước chính với đường phân lưu chính của khu vực là sông Nậm Na và suối Nậm So:

- Lưu vực 1: Lưu vực phía Tây sông Nậm Na. Tổng diện tích lưu vực trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 546,1ha với trục thoát nước chính là sông Nậm Na.

- Lưu vực 2: Lưu vực phía Bắc suối Nậm So và phía Đông sông Nậm Na. Tổng diện tích lưu vực trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 742,2ha với trục thoát nước chính là suối Nậm So và sông Nậm Na.

- Lưu vực 3: Lưu vực phía Nam suối Nậm So. Tổng diện tích lưu vực trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 1343,02ha với trục thoát nước chính là suối Nậm So.

- Lưu vực 4: Lưu vực phía Đông Nam sông Nậm Na. Tổng diện tích lưu vực trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 1993,9ha với trục thoát nước chính là sông Nậm Na.

5.4.4. Quy hoạch cấp điện

a) Nguồn điện:

Khu vực quy hoạch tiếp tục sử dụng nguồn điện từ trạm 110/35/22KV Mường So công suất: 2x25MVA

Dự kiến xây dựng mới 1 trạm 110/35/22KV - công suất: 2x40MVA chủ yếu cấp cho khu công nghiệp phía Đông Nam.

Xây dựng Nhà máy thủy điện Phai Cát (phần cụm nhà máy và trạm biến áp nằm trong ranh giới nghiên cứu, phần cửa nhận nước nằm thuộc địa phận bản Phai Cát ngoài ranh giới nghiên cứu). Hệ thống dẫn nước từ cửa dẫn nước đến nhà máy thủy điện có chiều dài khoảng 5km.

Sát ranh giới nghiên cứu có Trạm 220KV Phong Thổ - công suất 3x250MVA. Trạm có nhiệm vụ đầu nối truyền tải công suất các dự án thủy điện khu vực huyện Phong Thổ, Sìn Hồ. Trạm đưa vào vận hành giai đoạn 2021-2025 song song với tiến độ vận hành các dự án thủy điện khu vực huyện Phong Thổ, Sìn Hồ.

b) Quy hoạch các giai đoạn:

* Lưới điện cao áp:

Xây dựng 1,0km đường dây 110KV từ trạm 110KV Mường So đến trạm 110KV xây mới.

Xây dựng 4,0km đường dây 110KV từ thủy điện Phai Cát đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110KV Mường So – Sìn Hồ

* Lưới điện trung thế:

- Giai đoạn đầu (đến năm 2025):

+ Các tuyến 22 KV xây mới đi ngầm theo tiêu chuẩn đường dây 22KV từ trạm 110/22KV Mường So. Dây dẫn lưới điện 22KV xây mới sử dụng dây XLPE.

+ Lưới 35KV hiện có: Cải tạo lưới 35KV hiện có theo tiêu chuẩn đường dây 22KV. Tuyến không cắt qua khu dân cư có thể đi nổi.

- Giai đoạn đến năm 2035:

+ Cải tạo, chuyển lưới điện 35kV về vận hành lưới 22kV đi ngầm. Tuyến không cắt qua khu dân cư có thể đi nổi.

+ Xây dựng mới lưới điện 22kV đi ngầm tại các khu đất quy hoạch mới, dây dẫn của lưới điện 22KV sử dụng dây XLPE với tiết diện 185mm.

- Lưới điện hạ thế 0,4kV:

Lưới điện hạ thế đi ngầm, sử dụng dây dẫn XLPE đối với khu vực xây dựng mới; từng bước hạ ngầm lưới hạ thế đi nổi và thay thế dây dẫn XLPE với khu vực hiện trạng cải tạo. Trạm hạ thế đặt ở trung tâm của các phụ tải điện.

Lưới 0,4 kV tổ chức theo mạng hình tia dùng cáp đi ngầm

+ Đường trục: Dùng dây XLPE (4x70) đến dây XLPE (4x120)

+ Đường nhánh: Dùng dây XLPE (4x50) đến dây XLPE (4x70)

+ Các tuyến đường dây 0,4 KV trục chính không dài quá 400m.

Lưới điện chiếu sáng: Toàn bộ các đường có mặt cắt $\geq 3,5\text{m}$ đều được chiếu sáng. Đường có mặt cắt $\geq 11\text{m}$ bố trí 2 tuyến chiếu sáng 2 bên đường. Đường có mặt cắt $\leq 10,5\text{m}$ bố trí 01 tuyến chiếu sáng một bên đường. Các trục đường có dải phân cách rộng bố trí tuyến chiếu sáng đi trên dải phân cách.

Chiếu sáng trục đường trung tâm dùng đèn chùm hai bên hè đường và điều khiển tự động.

- Trạm hạ áp 35(22)/0,4kV:

Cải tạo, nâng công suất các trạm hạ áp hiện có, chuyển đổi dần các trạm 35/0,4kV về vận hành 22/0,4kV.

Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của trong khu vực nghiên cứu các trạm lưới 35(22)/0,4KV và 22/0,4kV để phù hợp với công suất yêu cầu. Máy biến áp dùng loại 3 pha đặt trên cột hoặc trạm kios có công suất từ 100KVA đến 560KVA. Bán kính phục vụ của các trạm đảm bảo $\leq 500\text{ m}$.

Xây dựng mới thêm 14 trạm 22/0.4KV. Cải tạo nâng công suất 14 trạm. Các trạm 22/0,4 KV dùng trạm treo hoặc trạm Kios.

5.4.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Đảm bảo độ tin cậy về chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

- Đảm bảo khả năng mở rộng: Dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.

- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: Dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.

b) Dự báo nhu cầu:

- Dự báo các loại hình dịch vụ: Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:

+ Mạng điện thoại: Cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...

+ Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

+ Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

- Dự báo nhu cầu sử dụng: Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính-Viễn thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

Thuê bao cố định đạt 25-30 thuê bao/100 dân; thuê bao di động đạt 60-80 thuê bao/100 dân; thuê bao Internet đạt 30-50 thuê bao/100 dân. Số line quy đổi trung bình 50-80line/100 dân.

100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

- Nhu cầu thuê bao khu vực

+ Nhu cầu đến năm 2025: 8.000 Lines;

+ Nhu cầu đến năm 2035: 20.000 Lines.

c) Định hướng thông tin liên lạc

Khu vực nghiên cứu dự kiến sẽ lấy tín hiệu cáp quang trên trục quốc lộ 4D – nhận tín hiệu từ thành phố Lai Châu đến.

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Viễn thông: Hệ thống chuyên mạch cần 1 tổng đài chuyên mạch đa dịch vụ Multiservice Access dung lượng 8.000 thuê bao (lines), kết nối với HOST nằm tại bưu điện huyện Phong Thổ hiện có (HOST nằm ngay trong khu vực nghiên cứu); triển khai mô hình mạng thế hệ mới (NGN) cho dịch vụ băng thông rộng.

+ Mạng truyền dẫn: Xây mới tuyến cáp quang chạy ngầm kết nối tổng đài vệ tinh mới với HOST; sử dụng cáp quang 24 FO tốc độ truyền dẫn STM - 4 (622 Mbps).

+ Mạng điện thoại: Nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có.

+ Mạng truyền thanh: Hiện khu vực đã có 1 đài truyền thanh tiếp sóng của Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Lai Châu.

+ Mạng ngoại vi: Phát triển mạng ngoại vi phải đồng bộ với quy hoạch chung của khu vực. Việc phát triển tuyến cáp ngoại vi của các doanh nghiệp phải đồng bộ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật.

+ Bưu chính: Duy trì hoạt động của bưu cục cấp II (Bưu điện huyện Phong Thổ) hiện có, tiếp tục phục vụ nhu cầu hiện tại và tương lai, mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các điểm đại lý bưu điện, kiot bưu điện tại các điểm dân cư.

Duy trì tuyến thư cấp III từ TP Lai Châu - Bưu điện huyện Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng, tần suất 1 chuyến/ngày.

Dịch vụ bưu chính: Phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính.

- Giai đoạn đến năm 2035:

+ Viễn thông: Nâng cấp dung lượng tổng đài lên 20.000 thuê bao (lines), hoàn thành mô hình mạng thế hệ mới (NGN).

+ Bưu chính: Giữ nguyên mạng lưới phục vụ đã có, tăng cường khả năng phục vụ dịch vụ bưu chính để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân.

5.4.6. Quy hoạch cấp nước

Hiện nay, hầu hết các hộ dân trên địa bàn thị trấn đã có điều kiện được cấp nước sạch từ 2 hệ thống cấp nước Nậm Pây và Vàng Bó, vì vậy phương án cấp nước tập trung cho đô thị qua hệ thống cấp nước nối mạng với 2 nguồn cấp nước độc lập nhau.

a) Nguồn nước: Thị trấn Phong Thổ sử dụng nguồn nước mặt từ các suối Nậm Pây và Nậm Pung.

b) Phân vùng cấp nước

Vùng 1: Các Tổ dân phố Hữu Nghị, Pa So, Hòa Bình, Đoàn Kết, Nậm Pây sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Nậm Pây (hiện có, nâng cấp cải tạo).

Vùng 2: Các Tổ dân phố Thống Nhất, Vàng Pó sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước Vàng Pó (hiện có).

Vùng 3: Khu công nghiệp Mường So sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước công nghiệp Mường So (xây dựng mới).

c) Nhà máy cấp nước

Các khu dân cư thị trấn Phong Thổ được cấp nước từ nhà máy nước Nậm Pây nâng cấp từ 1.000 m³/ng.đ hiện nay lên 2.000 m³/ng.đ và nhà máy nước Vàng Pó 2.000 m³/ng.đ.

Xây dựng mới nhà máy cấp nước riêng cho khu công nghiệp Mường So, công suất 2.800 m³/ng.đ (đến năm 2025) và 6.400 m³/ng.đ (đến năm 2035).

d) Mạng lưới đường ống

Từ trạm cấp nước Vàng Pó: Nước sạch sẽ đưa trực tiếp vào mạng lưới đường ống bơm dẫn.

Từ nhà máy cấp nước Nậm Pây: Nước suối Nậm Pây được dẫn chảy về thị trấn Phong Thổ theo tuyến ống D200 lắp đặt mới trên đường QL12. Trạm xử lý nước sạch ở cao độ 288m, sau xử lý nước sạch tự chảy vào mạng lưới đường ống.

Tính toán cân bằng áp lực theo chương trình LOOP. Đối với khu dân cư tính theo lưu lượng đơn vị từng đoạn ống, đối với các công trình công cộng tính theo lưu lượng nút tiêu thụ.

Mạng đường ống xây dựng mới có kích thước từ $\Phi 110$ - $\Phi 200$ đưa nước sạch đến các khu dân cư và công trình công cộng.

Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống chính $\Phi 200$ - $\Phi 110$ và nối các ống có đường kính từ $\Phi 90$ - $\Phi 48$ vào các khu dân cư.

Sử dụng ống HDPE đối với ống chính có đường kính ống 110 - 200mm và ống nhánh có đường kính ống 90 - 48mm.

Độ sâu đặt ống 0,5m đến 0,7m tùy thuộc vào đường kính ống cấp nước.

Đảm bảo áp lực nước tại điểm bất lợi nhất trên đường ống là $H_{min} = 14,00m$.

Lắp đặt các trụ cứu hỏa cấp nước chữa cháy trên các tuyến ống có đường kính trên 110mm. Sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.

e) Các công trình cấp nước trên mạng lưới:

Bố trí các hồ van chính và hồ van phụ trong khu vực.

Lắp đặt các trụ cứu hỏa trên các đoạn ống $\Phi 110$ - $\Phi 200$.

5.4.7. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Quy hoạch mạng lưới thoát nước và xử lý nước thải

Đối với các khu vực dân cư hiện trạng cải tạo: Xây dựng mạng thoát nước riêng với các giếng tách nước thải và các tuyến cống bao đưa nước bẩn về các trạm bơm chuyển bậc khu vực.

Đối với các khu vực dân cư quy hoạch mới: Xây dựng mạng lưới thoát nước riêng, nước thải được thu gom độc lập với cống thoát nước mưa.

Nước thải từ các cơ sở sản xuất, các hộ dân được xử lý sơ bộ trước khi đổ vào cống thoát nước đô thị.

Xây dựng các tuyến cống thu gom nước thải và các trạm bơm chuyển bậc đưa nước bẩn về các trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị.

Phân vùng thoát nước và xử lý nước thải:

+ Vùng 1: Khu vực thôn Đoàn Kết thu nước thải về trạm xử lý số 1.

+ Vùng 2: Khu vực tổ dân phố Hữu Nghị, Hòa Bình, Pa So thu nước thải qua các trạm bơm nước thải số 1 và trạm bơm nước thải số 2 đưa về trạm làm sạch nước thải số 1.

+ Vùng 3: Khu vực thôn Thống Nhất, Vàng Bó thu nước thải về trạm làm sạch nước thải số 2.

+ Vùng 4: Khu vực thôn Nậm Pây trước mắt chưa tổ chức xử lý nước thải tập trung, nước thải được xử lý bằng các công trình tại gia đình và hồ ao sẵn có.

* Giai đoạn đến năm 2025:

- Xây dựng các tuyến cống dẫn nước bẩn D300mm đến D800mm dọc các trục đường chính về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Xây dựng trạm bơm nước thải số 1, công suất 550m³/ng.đ (Năm 2025); 900m³/ng.đ (Năm 2035) đưa nước thải từ khu Hữu Nghị đến trạm xử lý nước thải số 1.

- Xây dựng trạm bơm nước thải số 2, công suất 600m³/ng.đ (Năm 2025); 1.100m³/ng.đ (Năm 2035) đưa nước thải từ khu Hòa Bình, Pa So đến trạm xử lý nước thải số 1.

- Xây dựng trạm bơm nước thải số 3, công suất 50m³/ng.đ (Năm 2025); 150m³/ng.đ (Năm 2035) đưa nước thải từ các điểm dân cư khu Thống Nhất đến trạm xử lý nước thải số 2.

- Xây dựng trạm bơm nước thải số 4, công suất 50m³/ng.đ (Năm 2025); 150m³/ng.đ (Năm 2035) đưa nước thải từ các điểm dân cư phía bắc suối Nậm So đến trạm xử lý nước thải số 2.

- Xây dựng trạm bơm nước thải số 5, công suất 50m³/ng.đ (Năm 2025); 150m³/ng.đ (Năm 2035) đưa nước thải từ các điểm dân cư phía bắc suối Nậm So đến trạm xử lý nước thải số 2.

- Xây dựng trạm bơm nước thải số 6, công suất 50m³/ng.đ (Năm 2025); 150m³/ng.đ (Năm 2035) đưa nước thải từ các điểm dân cư phía bắc suối Nậm So đến trạm xử lý nước thải số 2.

- Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải số 1, số 2 trong khu xây dựng tập trung của đô thị, tổng công suất 1.600m³/ng.đ (Năm 2025); 3.500m³/ng.đ (Năm 2035).

+ Trạm XLNT số 1: 1.200m³/ng.đ (Năm 2025); 2.500m³/ng.đ (Năm 2035).

+ Trạm XLNT số 2: 400m³/ng.đ (Năm 2025); 1.000m³/ng.đ (Năm 2035).

- Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải công nghiệp trong khu công nghiệp Mường So với công suất khoảng 3.600m³/ng.đ (Năm 2025); 5.200m³/ng.đ (Năm 2035).

* Giai đoạn đến năm 2035:

- Tiếp tục xây dựng các tuyến công dẫn nước thải D300mm dọc các trục đường tại các khu dân cư mở rộng đổ vào mạng công sẵn có rồi về các trạm xử lý nước thải tập trung.

- Mở rộng, tăng công suất các trạm xử lý nước thải đạt 3.500m³/ng.đ.

- Xây dựng các trạm bơm chuyển bậc nước thải đưa nước thải về trạm xử lý.

5.4.8. Quy hoạch quản lý chất thải rắn

a) Tiêu chuẩn tính toán chất thải rắn sinh hoạt

- Giai đoạn đến năm 2025: 0,8 kg/ng.ngđ

- Giai đoạn đến năm 2035: 1,0 kg/ng.ngđ
- b) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt
 - Giai đoạn đến năm 2025: 90% lượng chất thải.
 - Giai đoạn đến năm 2035: 100% lượng chất thải.
 - Tổng khối lượng CTR sinh hoạt đô thị giai đoạn đến năm 2025 khoảng 14,8 tấn/ngđ; giai đoạn đến năm 2035 khoảng 35,0 tấn/ngđ
 - Tổng khối lượng CTR công nghiệp giai đoạn đến năm 2025 khoảng 41,5 tấn/ngđ; giai đoạn đến năm 2035 khoảng 62,5 tấn/ngđ
- c) Xử lý chất thải rắn
 - Vận động các hộ gia đình tự phân loại CTR tại chỗ trước khi ra các điểm tập kết.
 - Bố trí thùng rác thể tích 60 lít dọc các tuyến đường với khoảng cách giữa các thùng 300m; bố trí thùng rác thể tích 240 lít tại các công trình công cộng.
 - Trang bị xe thu dọn rác vận chuyển từ các khu dân cư đến điểm tập kết; xe ép rác và xe chuyên dùng vận chuyển rác về khu xử lý tập trung.
 - Chất thải rắn được tập trung đến các điểm tập kết và theo xe chuyên dùng của Đội vệ sinh môi trường vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của huyện tại xã Mường So, diện tích 5,04 ha. Tại đây, CTR được chôn lấp hợp vệ sinh với CTR sinh hoạt không thể tái chế cùng với bùn thải và CTR xây dựng không thể tái chế cũng như các thành phần không nguy hại trong CTR công nghiệp, y tế trên địa bàn huyện; đây cũng là điểm tập trung, phân loại chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt địa bàn huyện Phong Thổ và là trạm trung chuyển CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nguy hại có thể tái chế đến khu xử lý cấp tỉnh.
 - Toàn bộ CTR công nghiệp nguy hại phát sinh trên địa bàn đưa về cơ sở xử lý CTR công nghiệp vùng liên tỉnh đặt tại cơ sở xử lý thành phố Lai Châu theo Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lai Châu đến năm 2025.

5.4.9. Quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ

a) Tiêu chuẩn tính toán

Giai đoạn đến năm 2025: 6m²/phần mộ

Giai đoạn đến năm 2035: 6m²/phần mộ

b) Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang đô thị

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang tăng thêm ở giai đoạn đến năm 2025 là 0,95 ha; giai đoạn đến năm 2035 là 1,30 ha.

c) Quy hoạch quản lý nghĩa trang

Các điểm nghĩa địa phân tán, nhỏ lẻ tại các thôn sẽ đóng cửa, không chôn cất. Một phần được di chuyển đến nghĩa trang nhân dân huyện Phong Thổ đã được quy hoạch mới để chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Nghĩa địa tại các vị trí quy hoạch đất giao thông, đất công cộng được quy hoạch lại, xây công, tường rào, trồng cây xanh cách ly, cụ thể như sau:

+ Nghĩa trang nhân dân khu Đoàn Kết tiếp tục phục vụ các khu Đoàn Kết, Hữu Nghị, Pa So và Hòa Bình đến khi lấp đầy sẽ đóng cửa.

+ Nghĩa trang nhân dân khu Vàng Bó được quy hoạch lại tại chỗ, một phần chuyển đổi thành đất giao thông, một phần quy hoạch đất ở mới, phần còn lại mở rộng về phía bắc để tiếp tục phục vụ các khu Thống Nhất, Vàng Bó đến khi lấp đầy sẽ đóng cửa.

+ Nghĩa trang nhân dân huyện Phong Thổ đã được quy hoạch tại bản Nậm Pạy tiếp tục phục vụ nhân dân toàn thị trấn và khu vực Nậm Pạy.

Trang bị xe tang và xe đưa tang phục vụ tang lễ đô thị.

6. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường của phương án quy hoạch

Khu trung tâm hành chính, giáo dục, thương mại dịch vụ, văn hóa, sinh thái nghỉ dưỡng, thể dục thể thao:

Khu vực tác động đến môi trường chủ yếu là chất thải rắn và nước thải. Chất thải rắn và nước thải được thu gom và xử lý triệt để nên mức độ tác động tiêu cực đến môi trường không đáng kể.

Khu bến xe khách: Đây là khu vực gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí do hoạt động của bến xe.

Trung tâm y tế: Tác động đến môi trường chủ yếu bằng chất thải rắn và nước thải y tế, đây là chất thải rắn nguy hại gây ảnh hưởng lớn đến môi trường. Do đó trong quá trình hoạt động của Trung tâm y tế phải đảm bảo xử lý nước thải y tế và lò đốt chất thải rắn y tế hiệu quả.

Khu dân cư: Đến năm 2025, dân số khoảng 15.000 người và khoảng 25.000 người đến năm 2035. Dân cư thải ra lượng nước thải và chất thải rắn sinh hoạt rất lớn gây ô nhiễm đến môi trường của thị trấn. Đây là khu vực cần

cải thiện phục hồi chất lượng môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường do đô thị hóa.

Khu vực cây xanh cảnh quan: Đây là khu vực sẽ có tác động tích cực đến chất lượng môi trường, khu vực này sẽ hạn chế sự phát tán ô nhiễm đô thị, tạo cảnh quan và không gian xanh cho đô thị.

b) Các vấn đề môi trường cơ bản đã được giải quyết trong đồ án quy hoạch

* Quy hoạch sử dụng đất

Thiết lập quy hoạch sử dụng đất dựa trên cấu trúc không gian và yêu cầu phát triển trong tương lai.

Thiết lập hệ thống mạng lưới phương tiện giao thông nhằm tạo mối liên hệ giữa các khu chức năng của thị trấn và kết nối thuận tiện tới các khu vực khác.

Đảm bảo diện tích đất hợp lý dành cho hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

* Quy hoạch san nền và thoát nước mặt

- San lấp cục bộ, cân bằng đào đắp đối với khu vực $i < 20\%$ theo nguyên tắc xử lý cục bộ tại chỗ, cân bằng đào đắp trong từng công trình. Các khu vực không tổ chức xây dựng sẽ giữ nguyên địa hình tự nhiên.

- San lấp theo các cấp liên hệ với nhau bằng dải cây xanh và mái taluy với hệ số mái dốc $m = 1/0,75$ đối với khu vực có độ dốc tự nhiên: $20\% \leq i \leq 30\%$.

Ở khu vực có chiều cao đào đắp đất trung bình $h > 2m$, khu vực ven các hồ cần có biện pháp bảo vệ đất chống sạt lở (kè đá hoặc tường chắn).

Quy hoạch san nền: Bảo vệ cảnh quan môi trường, tránh sạt lở và tai biến môi trường khu vực; thoát nước đô thị đảm bảo thoát nước nhanh nhất và hiệu quả nhất, hệ thống thoát nước hoạt động theo hình thức tự chảy giúp đô thị không bị ngập úng.

* Cấp nước sạch: Quy hoạch cấp nước đảm bảo cung cấp nước cho thị trấn theo tiêu chuẩn tính toán của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung.

Sử dụng nguồn nước mặt từ suối Vàng Bó và Nậm Pậy. Nước được xử lý bơm vào mạng lưới đường ống cấp cho các khu vực dân cư và các cơ quan chức năng của huyện.

* Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

Quy hoạch thoát nước bản theo định hướng bảo vệ môi trường. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 14-2008/TNMT trước khi được xả ra môi trường.

Giải pháp quy hoạch thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp đối với khu dân cư cải tạo; là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn đối với các khu vực xây dựng mới. Hệ thống thoát nước thải bao gồm: Mạng lưới cống thoát nước, hố ga và trạm xử lý nước thải.

Xây dựng các tuyến cống tròn D400 đến D600mm dọc các tuyến đường để thu nước thải. Các khu vực có độ dốc địa hình lớn sẽ đặt cống có độ dốc bám sát độ dốc địa hình ($i_{\text{cống}} \geq i_{\text{địa hình}}$). Các khu vực có độ dốc địa hình nhỏ sẽ đặt cống có độ dốc đảm bảo $i_{\text{cống}} \geq i_{\text{min}} = 1/d$. Các tuyến cống thoát nước bản sẽ được đặt trước các dãy nhà, vật liệu làm cống là bê tông cốt thép.

Nước thải sinh hoạt khu dân cư sẽ được xử lý qua bể tự hoại đúng tiêu chuẩn.

Nước sau khi xử lý qua bể tự hoại sẽ xả ra hệ thống thoát nước thải và thu về trạm xử lý tập trung. Nước thải công trình công cộng (nhà trẻ, trường học, trạm y tế....) được xử lý cục bộ tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn cho phép mới xả ra cống thoát nước thải.

- Giai đoạn đến năm 2025:

Xây dựng các tuyến cống dẫn nước thải D300mm đến D600mm dọc các trục đường chính về trạm xử lý nước thải tập trung.

Xây dựng các trạm bơm nước thải đưa nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Xây dựng các trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³/ng.đ.

- Giai đoạn đến năm 2035:

Tiếp tục xây dựng các tuyến cống dẫn nước bản D300mm dọc các trục đường tại các khu dân cư mở rộng đổ vào mạng cống sẵn có rồi về trạm xử lý nước thải tập trung.

Mở rộng, tăng công suất các trạm xử lý nước thải số đạt 3.200m³/ng.đ.

Nước thải được xử lý theo phương pháp sinh học, sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo quy định của QCVN 14:2008/BTNMT được xả ra suối Nậm So và sông Nậm Na.

* Quy hoạch quản lý chất thải rắn theo hướng môi trường bền vững:

Tổ chức thêm các tuyến thu gom cho các khu ở mới, bố trí các điểm cầu rác, hàng ngày sẽ có xe chở rác đến vận chuyển về các điểm trung chuyển.

Các công trình công cộng bố trí thùng rác riêng. Rác thải hàng ngày sẽ thu gom và chuyên chở đến các điểm trung chuyển chất thải rắn của huyện.

Giai đoạn đến năm 2025: Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về khu xử lý CTR của huyện tại xã Mường So.

Giai đoạn đến năm 2035: Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về khu xử lý CTR của huyện tại xã Mường So.

Hình thức xử lý chất thải rắn triệt để, chế biến rác và sản xuất phân bón, chôn lấp hợp vệ sinh...

* Quy hoạch cây xanh đô thị: Diện tích cây xanh cảnh quan, cây xanh vườn hoa công viên đạt chỉ tiêu cây xanh của đô thị.

7. Các bản vẽ kèm theo:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng, tỷ lệ 1/50.000.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng giao thông, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng cấp nước, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng cấp điện, chiếu sáng đô thị và thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng thoát nước thải và VSMT, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng môi trường, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/5.000.
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ định hướng phát triển giao thông, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ định hướng cấp nước, tỷ lệ 1/5.000.

- Bản đồ định hướng cấp điện và thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ định hướng thoát nước thải và VSMT, tỷ lệ 1/5.000.
- bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500.
- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị.
- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ A3; Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: 01 quyển.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Phong Thổ tổ chức công bố công khai quy hoạch; cắm mốc quy hoạch ngoài thực địa theo đồ án được phê duyệt theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phong Thổ và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy; } (b/c)
- TT. HĐND tỉnh; }
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C;
- Lưu: VT, KT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giàng A Tính